

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 31 tháng 12 năm 2015



A handwritten signature in blue ink is located in the bottom right corner of the page.

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 86

3008
CỔ
ĐÁCH
RNS
VI
VI

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Ngân hàng"), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development (gọi tắt là "Agribank"), là ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập ngày 26 tháng 3 năm 1988 theo Quyết định số 53/HĐBT của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng với tên gọi là Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp Việt Nam. Sau đó, Ngân hàng đổi tên thành Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 400/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Theo Quyết định số 280/QĐ-NH5 ngày 15 tháng 11 năm 1996 và Quyết định số 1836/QĐ-TCCB ngày 28 tháng 12 năm 1996, Ngân hàng đã đổi tên một lần nữa thành Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam như hiện nay. Ngân hàng là doanh nghiệp Nhà nước đặc biệt được tổ chức theo mô hình tổng công ty Nhà nước, có thời hạn hoạt động là 99 năm.

Ngày 30 tháng 1 năm 2011, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành quyết định số 214/QĐ-NHNN phê duyệt việc chuyển đổi hình thức sở hữu của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Ngày 26 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng thực hiện đăng ký kinh doanh là Công ty TNHH Một thành viên theo số đăng ký kinh doanh 0100686174.

Hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cho phép.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên Hội đồng Thành viên của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/nghỉ hưu
Ông Trịnh Ngọc Khánh	Chủ tịch	Bổ nhiệm kể từ ngày 6/6/2014
Ông Phạm Đức Ân	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm kể từ ngày 6/6/2014
Ông Tiết Văn Thành	Thành viên Kiêm Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm kể từ ngày 6/6/2014
Ông Nguyễn Văn Minh	Thành viên	Bổ nhiệm kể từ ngày 6/6/2014
Ông Nguyễn Đăng Hồng	Thành viên	Bổ nhiệm kể từ ngày 6/6/2014
Ông Phạm Hoàng Đức	Thành viên	Bổ nhiệm kể từ ngày 6/6/2014
Ông Nguyễn Việt Mạnh	Thành viên	Bổ nhiệm kể từ ngày 6/6/2014
Ông Nguyễn Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm kể từ ngày 6/6/2014
Ông Nguyễn Xuân Đồng	Thành viên	Bổ nhiệm kể từ ngày 1/8/2011
Ông Nguyễn Minh Trí	Thành viên	Bổ nhiệm kể từ ngày 22/10/2012
Ông Đặng Văn Quang	Thành viên	Bổ nhiệm kể từ ngày 10/6/2015
Ông Nguyễn Văn Sản	Thành viên	Bổ nhiệm kể từ ngày 1/3/2012 Nghỉ hưu kể từ ngày 1/3/2015

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Nguyễn Thị Liên	Trưởng ban	Bổ nhiệm kể từ ngày 1/5/2012
Ông Nguyễn Bách Dương	Thành viên	Bổ nhiệm kể từ ngày 1/10/2014
Ông Bùi Hồng Quảng	Thành viên	Bổ nhiệm kể từ ngày 1/10/2014
Ông Hoàng Văn Thắng	Thành viên	Bổ nhiệm kể từ ngày 1/10/2014

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/chuyển công tác</u>
Ông Tiết Văn Thành	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm kể từ ngày 10/2/2015
	Quyền Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm kể từ ngày 6/6/2014 đến ngày 9/2/2015
Ông Đặng Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại kể từ ngày 01/12/2012 đến ngày 9/6/2015
Bà Lê Thị Thanh Hằng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại kể từ ngày 01/6/2011
Bà Nguyễn Thị Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm kể từ ngày 6/6/2014
Ông Nguyễn Hải Long	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm kể từ ngày 2/10/2014
Ông Nguyễn Minh Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm kể từ ngày 1/10/2014
Ông Trương Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm kể từ ngày 10/6/2015
Ông Phạm Toàn Vượng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm kể từ ngày 10/6/2015
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm kể từ ngày 22/10/2012
Bà Đinh Thị Thái	Phó Tổng Giám đốc	Chuyển công tác từ ngày 20/10/2015
		Bổ nhiệm kể từ ngày 6/6/2014
		Chuyển công tác từ ngày 1/6/2015
Ông Phùng Văn Hưng Quang	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm kể từ ngày 1/10/2014

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này là ông Trịnh Ngọc Khánh, chức danh Chủ tịch Hội đồng Thành viên.

Người ký báo cáo tài chính riêng này là ông Tiết Văn Thành, Tổng Giám đốc, theo ủy quyền số 509/QĐ-HĐTV-PC ngày 19 tháng 06 năm 2014 của ông Trịnh Ngọc Khánh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.



02.
TY
HỮU
YOU
IAN
IÔ C

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Ngân hàng") đệ trình Hội đồng Thành viên báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.


Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cam kết với Hội đồng Thành viên rằng Ngân hàng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG BỐ CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Theo ý kiến của Hội đồng Thành viên, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Hội đồng Thành viên:




Ông Trịnh Ngọc Khánh
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 05 tháng 8 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2015 triệu đồng</i>	<i>31/12/2014 triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	11.829.672	10.651.404
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")	6	43.151.874	14.254.256
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	7	61.661.049	42.187.151
Tiền gửi tại TCTD khác		18.515.800	15.524.988
Cho vay các TCTD khác		43.202.212	26.725.828
Dự phòng rủi ro		(56.963)	(63.665)
Chứng khoán kinh doanh	8	37	37
Chứng khoán kinh doanh		295	295
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(258)	(258)
Các công cụ phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	14.602	1.234
Cho vay khách hàng		617.239.702	542.173.373
Cho vay khách hàng	10	626.357.768	553.652.358
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(9.118.066)	(11.478.985)
Chứng khoán đầu tư	12	115.260.824	127.692.624
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	71.728.433	100.114.259
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	49.849.420	29.413.848
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12.3	(6.317.029)	(1.835.483)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	2.393.738	2.549.617
Đầu tư vào công ty con	13.1	2.751.800	2.751.800
Vốn góp liên doanh	13.2	8.206	328.135
Đầu tư vào công ty liên kết	13.3	77.900	61.285
Đầu tư dài hạn khác	13.4	166.800	213.895
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	13.5	(610.968)	(805.498)
Tài sản cố định	14	6.707.641	6.607.933
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	14.1	4.532.826	4.489.243
Nguyên giá tài sản cố định		11.383.334	10.555.768
Hao mòn tài sản cố định		(6.850.508)	(6.066.525)
<i>Tài sản cố định thuê tài chính</i>	14.2	233.485	142.672
Nguyên giá tài sản cố định		318.769	227.622
Hao mòn tài sản cố định		(85.284)	(84.950)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	14.3	1.941.330	1.976.018
Nguyên giá tài sản cố định		2.516.315	2.462.605
Hao mòn tài sản cố định		(574.985)	(486.587)
Tài sản Có khác	15	15.394.756	15.267.229
Các khoản phải thu	15.1	5.424.912	4.604.622
Các khoản lãi, phí phải thu	15.2	9.733.897	10.183.630
Tài sản Có khác	15.3	692.272	806.798
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	15.4	(456.325)	(327.821)
TỔNG TÀI SẢN		873.653.895	761.384.858

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2015 triệu đồng</i>	<i>31/12/2014 triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	16	17.126.980	17.566.583
Tiền gửi và vay các TCTD khác	17	3.408.810	8.603.875
Tiền gửi của các TCTD khác		2.105.066	6.354.814
Vay các TCTD khác		1.303.744	2.249.061
Tiền gửi của khách hàng	18	763.411.318	655.431.952
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	19	13.652.450	13.772.743
Phát hành giấy tờ có giá	20	12.380.306	4.483.045
Các khoản nợ khác	21	16.777.093	16.657.038
Các khoản lãi, phí phải trả	21.1	9.804.768	10.286.759
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	22.2	181	4.596
Các khoản phải trả và công nợ khác	21.2	6.972.144	6.365.683
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		826.756.957	716.515.236
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ	23	46.896.938	44.869.622
Vốn của TCTD	23.1	29.198.329	29.027.145
Vốn điều lệ		29.003.641	28.840.252
Vốn khác		194.688	186.893
Quỹ của TCTD	23.2	14.776.693	13.315.722
Lợi nhuận chưa phân phối	23.1	2.921.916	2.526.755
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		46.896.938	44.869.622
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		873.653.895	761.384.858

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2015 triệu đồng</i>	<i>31/12/2014 trình bày lại triệu đồng</i>
Bảo lãnh vay vốn		318.645	150.702
Cam kết giao dịch hối đoái		1.015.071	198.088
- Cam kết mua ngoại tệ		486.814	67.421
- Cam kết bán ngoại tệ		472.956	67.991
- Cam kết giao dịch hoán đổi		55.301	62.676
- Cam kết giao dịch tương lai		-	-
Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
Cam kết trong nghiệp vụ LC		3.306.581	4.209.520
Bảo lãnh khác	37	15.942.150	13.858.126
Các cam kết khác		169.684	169.684

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Lý
 Phó Trưởng Ban
 Tài chính - Kế toán

Người phê duyệt:



Ông Phùng Văn Hưng Quang
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:




Ông Tiết Văn Thành
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 05 tháng 8 năm 2016

11E
 NG
 IEM
 & Y
 FN
 HO

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Thuyết minh	2015 triệu đồng	2014 trình bày lại triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	57.345.278	57.726.881
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(32.546.002)	(35.789.394)
Thu nhập lãi thuần		24.799.276	21.937.487
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		2.941.107	2.558.264
Chi phí hoạt động dịch vụ		(1.139.666)	(1.051.562)
Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	26	1.801.441	1.506.702
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	331.127	316.095
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	28	242	5.929
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29	28.794	28.533
Thu nhập từ hoạt động khác	30	3.830.171	2.730.303
Chi phí hoạt động khác	30	(368.566)	(289.141)
Lãi thuần từ hoạt động khác		3.461.605	2.441.162
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	31	274.591	73.689
Tổng thu nhập hoạt động		30.697.076	26.309.597
Chi phí hoạt động	32	(15.610.532)	(14.887.708)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		15.086.544	11.421.889
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	33	(11.380.344)	(8.200.000)
Tổng lợi nhuận trước thuế		3.706.200	3.221.889
Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.1	(811.759)	(690.443)
Thu nhập/(Chi phí) thuế TNDN hoãn lại	22.2	3.996	(2.161)
Chi phí thuế TNDN		(807.763)	(692.604)
Lợi nhuận sau thuế		2.898.437	2.529.285

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Lý
Phó Trưởng Ban
Tài chính - Kế toán

Người phê duyệt:



Ông Phùng Văn Hưng Quang
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:




Ông Tiết Văn Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 05 tháng 8 năm 2016

12/12/15
TY
HUU
OU
M
13/11

11/11/15
C
T
M
S

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	<i>Thuyết minh</i>	<i>2015 triệu đồng</i>	<i>2014 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		57.795.011	59.335.530
Chi lãi và các khoản chi tương tự đã trả		(33.028.073)	(36.288.881)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1.801.521	1.519.240
Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		335.877	337.477
Chi phí khác		(271.006)	(166.602)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		3.726.728	2.606.253
Tiền chi cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(16.105.922)	(14.616.994)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	22	(1.063.105)	(796.729)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		13.191.031	11.929.294
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		25.186.592	(10.214.043)
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		(31.812.470)	(6.800.955)
(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(13.368)	13.067
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(93.149.687)	(22.919.721)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(9.330.142)	(9.352.672)
Giảm khác về tài sản hoạt động		1.051.836	925.846
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Giảm các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(439.603)	(4.021.045)
Giảm các khoản tiền gửi và vay các TCTD		(5.195.065)	(6.576.549)
Tăng tiền gửi của khách hàng		107.979.366	88.432.528
Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		7.897.261	(14.000.963)
Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(120.293)	1.462.222
Giảm khác về công nợ hoạt động		(193.737)	(937.018)
Chi từ các quỹ của TCTD		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		15.051.721	27.939.991
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(1.126.414)	(1.196.791)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		5.883	1.511
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	(42.840)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		391.725	-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		36.369	73.689
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(692.437)	(1.164.431)

HÀNG
NG

Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	<i>Thuyết minh</i>	<i>2015 triệu đồng</i>	<i>2014 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn điều lệ	23.1	163.389	2.635.870
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		163.389	2.635.870
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		14.522.673	29.411.430
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		89.036.298	59.624.868
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	34	103.558.971	89.036.298

Người lập:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:






Bà Nguyễn Thị Lý
Phó Trưởng Ban
Tài chính - Kế toán

Ông Phùng Văn Hưng Quang
Kế toán Trưởng

Ông Tiết Văn Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 05 tháng 8 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có chín (09) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Giấy phép đăng ký kinh doanh	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng
1	Tổng Công ty Vàng Agribank Việt Nam - CTCP	Giấy phép Kinh doanh số 0103034278 ngày 19 tháng 1 năm 2009 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội	Vàng bạc, chế tác vàng bạc, cầm đồ	61,24%
2	Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Thành phố Hồ Chí Minh – Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam	Giấy phép Kinh doanh số 0303119075 ngày 11 tháng 1 năm 2011 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh	Vàng bạc, chế tác vàng bạc, cầm đồ	100%
3	Công ty Cho thuê Tài chính I Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("ALC I")	Quyết định thành lập số 238/1998/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 7 năm 1988 của Thống đốc NHNN	Cho thuê tài chính	100%
4	Công ty Cho thuê Tài chính II Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("ALC II")	Quyết định thành lập số 239/1998/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 7 năm 1988 của Thống đốc NHNN	Cho thuê tài chính	100%
5	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam ("Công ty Dịch vụ")	Giấy phép Kinh doanh số 0101452242 ngày 15 tháng 4 năm 2011 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội	In thương mại, quảng cáo, thiết kế thi công các công trình xây dựng cơ bản, đào tạo và cung cấp các dịch vụ ngân quỹ cho Ngân hàng	100%
6	Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Agriseco")	Quyết định thành lập số 08/QĐ/GPHĐKD ngày 4 tháng 5 năm 2001 của Ủy ban Chứng khoán	Kinh doanh chứng khoán	75,21%
7	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp ("ABIC") (*)	Quyết định thành lập số 38/GP/KDBH ngày 18 tháng 10 năm 2006 của Bộ Tài chính	Dịch vụ bảo hiểm, tái bảo hiểm, đầu tư tài chính	52,93%
8	Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư phát triển Hải Phòng	Giấy phép Kinh doanh số 0200457474 ngày 31 tháng 10 năm 2011 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng	Thương mại, vận tải, chế biến thực phẩm	100%
9	Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản Agribank ("Agribank AMC")	Giấy phép Kinh doanh số 0106134589 ngày 25 tháng 3 năm 2013 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội	Quản lý và khai thác tài sản, mua bán nợ	100%

(*) Tổng tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng là 55,63% trong đó sở hữu trực tiếp là 52,93% và sở hữu gián tiếp qua Agriseco là 2,70%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam. Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán các TCTD Việt Nam, tuân thủ các quy định của NHNN Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh kèm theo cũng như việc sử dụng báo cáo tài chính riêng này không dành cho những ai không hiểu về các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam, và ngoài ra báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Ngân hàng là công ty mẹ có các công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh 1*. Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam, các quy định của NHNN Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng này được phát hành độc lập với các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

4.1.1 Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ("Thông tư 49") - Sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc NHNN

Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Thống đốc NHNN Việt Nam đã ban hành Thông tư số 49/2014/TT-NHNN có hiệu lực từ ngày 15 tháng 2 năm 2015, nhằm sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và hệ thống tài khoản kế toán các TCTD ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc NHNN. Theo đó, mẫu biểu báo cáo tài chính của Ngân hàng sẽ có một số thay đổi chủ yếu như sau:

- ▶ Bổ sung các mẫu biểu bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo các sửa đổi bổ sung tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN, Thông tư 09/2013/TT-NHNN và Thông tư 10/2014/TT-NHNN;
- ▶ Bổ sung một số thuyết minh báo cáo tài chính phù hợp với việc sửa đổi báo cáo tài chính, bao gồm bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

4.1.2 Phân loại nợ theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ("Thông tư 09") về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do CIC cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Đồng thời, Khoản 3a Điều 10 của Thông tư 02 chính thức hết hiệu lực từ ngày 01 tháng 04 năm 2015. Theo đó, Ngân hàng không được thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Khoản 3a, Điều 10.

4.1.3 Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") - Thay thế Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư áp dụng cho báo cáo tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015. Dưới đây là một số thay đổi của Thông tư 200 so với Quyết định 15 có ảnh hưởng đến công tác hạch toán kế toán và lập báo cáo tài chính của Ngân hàng:

- ▶ Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn:
 - Đối với các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh);
 - Đối với các khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư (dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác).
- ▶ Trình bày báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:
 - Thu nhập khác và chi phí khác: Khi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa khoản phải thu từ hoạt động này với giá trị còn lại và chi phí thanh lý được trình bày theo số thuần.

4.1.4 Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ("Thông tư 14") ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam

Theo quy định của Thông tư 14, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành, tổ chức tín dụng bán nợ phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt theo thời hạn của trái phiếu. Công thức tính toán dự phòng cụ thể cũng được quy định tại Khoản 2 Điều 46 của Thông tư. Thông tư có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2015.

MINH
IG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

4.1.5 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ban hành ngày 9 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ban hành ngày 22 tháng 7 năm 2015 hướng dẫn thực hiện về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 9, Điều 14 và Điều 15 của Nghị định 55/2015/NĐ-CP, tổ chức tín dụng được áp dụng mức trích lập dự phòng rủi ro tối thiểu bằng 50% mức trích lập dự phòng rủi ro theo quy định hiện hành đối với các khoản cho vay không có tài sản bảo đảm.

Theo quy định tại Thông tư 10/2015/TT-NHNN, tổ chức tín dụng chủ động xem xét cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ để phù hợp với khả năng trả nợ của khách hàng. Việc giữ nguyên nhóm nợ khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ chỉ được thực hiện 01 (một) lần đối với một khoản nợ kể từ thời điểm Thông tư 10 có hiệu lực thi hành.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày phát sinh, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác

Các khoản tiền gửi và cho vay TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 4.5*.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.4 Các khoản cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong *Thuyết minh 4.5*.

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Việc phân loại nợ cho các khoản cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng được thực hiện theo cả phương pháp định lượng và phương pháp định tính được quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 02, trường hợp kết quả phân loại một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 11. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo định lượng	Phân loại nợ theo định tính	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi nhưng có dấu hiệu khách hàng suy giảm khả năng trả nợ.	5%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 **Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng** (tiếp theo)

Nhóm nợ	Phân loại nợ theo định lượng	Phân loại nợ theo định tính	Tỷ lệ dự phòng
3 Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi khi đến hạn, có khả năng tổn thất.	20%
4 Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng tổn thất cao.	50%
5 Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	Các khoản nợ được đánh giá là không còn khả năng thu hồi, mất vốn.	100%

030
 C
 RACH
 RN
 V
 7-1

ĐC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng** (tiếp theo)

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Theo Điều 10, Khoản 3a của Thông tư 09, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- ▶ Khoản nợ và việc cấp tín dụng không vi phạm các quy định của pháp luật;
- ▶ Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;
- ▶ Khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;
- ▶ Khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện kinh doanh;
- ▶ Ngân hàng đáp ứng được quy định của NHNN về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng, bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn, dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung, dài hạn.

Chỉ khi các điều kiện trên được đáp ứng, Ngân hàng có thể thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các khoản cho vay khách hàng và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản cho vay khách hàng như đã được phân loại hiện tại. Đối với một khoản nợ, việc thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ chỉ được thực hiện 01 (một) lần. Điều 10, Khoản 3a của Thông tư 02 có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2014 và hết hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 4 năm 2015.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 02.

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2015 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Trích lập dự phòng rủi ro theo Công văn số 91/NHNN-TTGSNH.m

Ngân hàng được phép trích lập dự phòng rủi ro trong năm 2015 theo Công văn số 91/NHNN-TTGSNH.m ngày 17 tháng 2 năm 2016 do Thống đốc NHNN ban hành, theo đó Ngân hàng được chấp thuận trích lập dự phòng rủi ro cho năm 2015 với số tiền tối thiểu là 10.000.000 triệu đồng.



08
Ô
INH
ST
ÉT
P

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.6 Bán nợ cho Công ty Quản lý Tài sản của các TCTD Việt Nam ("VAMC")**

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 19/2013/TT-NHNN có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2013 quy định về việc "Mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 về việc "Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD" và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam. Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán nợ gốc, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng giảm giá đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trên khoản mục "*Thu nhập từ hoạt động khác*".

4.7 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*".

18
G
EMH
& YI
NA
HOC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.8 Chứng khoán đầu tư****4.8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

4.8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn.

2-C
T.Y
JU HA
UNI
M
CHI M

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Lãi thuần mua bán chứng khoán đầu tư*".

Đối với chứng khoán là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết thì việc phân loại nợ và trích lập dự phòng thực hiện theo chính sách kế toán đề cập ở *Thuyết minh 4.5*.

4.8.3 Trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý Tài sản của các Tổ chức Tín dụng (VAMC) phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch với lãi suất bằng 0 và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

4.9 Góp vốn, đầu tư dài hạn

Góp vốn, đầu tư dài hạn bao gồm những khoản vốn góp vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các đơn vị khác.

Ngân hàng nắm quyền kiểm soát đối với công ty con, đồng kiểm soát đối với công ty liên doanh và có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty liên kết.

Các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.9 Góp vốn, đầu tư dài hạn** (tiếp theo)**4.9.1 Ghi nhận ban đầu**

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

4.9.2 Ghi nhận tiếp theo

Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn của Ngân hàng được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Ngân hàng nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư dài hạn khác sau ngày Ngân hàng góp vốn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

4.9.3 Dự phòng giảm giá

Các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được trích lập dự phòng giảm giá theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, theo đó:

- Đối với các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh);
- Đối với các khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư (dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác).

4.10 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.11 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.12 Thuê tài sản***Thuê tài chính*

Thuê tài chính là những giao dịch thuê tài sản mà Ngân hàng được chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê. Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Ngân hàng ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên Bảng cân đối kế toán riêng với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia thành chi phí tài chính (số tiền lãi thuê tài chính) và khoản phải trả nợ gốc từng kỳ sao cho số tiền thanh toán mỗi kỳ bằng nhau. Ngân hàng tính, trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính vào chi phí khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Ngân hàng. Nếu không chắc chắn là Ngân hàng sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "*Chi phí hoạt động*" trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.13 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 50 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25 năm
Phần mềm máy tính	5 - 10 năm
Tài sản cố định vô hình khác	5 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâu dài không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn và quyền sử dụng đất thuê được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

Các công cụ, dụng cụ quản lý không đủ các tiêu chuẩn về giá trị và thời gian sử dụng quy định đối với tài sản cố định được ghi nhận là công cụ, dụng cụ. Chi phí mua công cụ, dụng cụ được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "*Chi phí hoạt động*" trong thời gian tối đa không quá 3 năm.

008
CỘNG
HÒA
XÃ HỘI
CHÍNH
TRỊ
VIỆT
NAM
-TP-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.14 Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo thời gian quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động*" trong năm.

Với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được xác định theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.15 Các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) và các khoản bán nợ có truy đòi vào các nhóm quy định tại Điều 10 hoặc Điều 11. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Việc phân loại đối với các khoản cam kết ngoại bảng là để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Các khoản bán nợ có truy đòi được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro theo chính sách kế toán đề cập ở *Thuyết minh 4.5*.

4.16 Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục "*Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác*" nếu dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục "*Công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác*" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "*Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá liên ngân hàng do NHNN công bố (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày cuối kỳ kế toán tại *Thuyết minh 46*).

Định kỳ, lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên bảng cân đối kế toán riêng. Vào thời điểm cuối năm tài chính, các khoản chênh lệch này sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá liên ngân hàng do NHNN công bố (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 tại *Thuyết minh 46*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Định kỳ, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên bảng cân đối kế toán riêng. Vào thời điểm cuối năm tài chính, các khoản chênh lệch này sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.18 Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu và chi phí lãi

Doanh thu và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 và Thông tư 09 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được thoái thu và chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Lãi trái phiếu Chính phủ đặc biệt không được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng mà được trực tiếp ghi tăng vốn điều lệ khi thực nhận theo Thông tư số 100/2002/TT-BTC ngày 04 tháng 11 năm 2002 của Bộ Tài chính.

Phí dịch vụ ngân hàng

Các khoản phí dịch vụ ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Cổ tức

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được được ghi tăng thu nhập và giá trị khoản đầu tư theo Thông tư 220/2013/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo Thông tư số 05/2013/TT-BTC ngày 9 tháng 1 năm 2013, đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào khoản mục "*Thu nhập từ hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

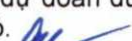
Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó. 

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải ghi giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.20 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

4.21 Cẩn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cẩn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cẩn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.



Handwritten red stamp or mark on the right margin.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Lợi ích của nhân viên

4.22.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu do sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp một tháng lương cơ bản cho một năm (mười hai tháng) công tác và một phần hai tháng lương cơ bản cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa bằng 30 tháng). Ngoài ra người lao động được trợ cấp 3 tháng lương bằng mức lương hiện tại.

4.22.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 48 của Bộ luật Lao động số 10/2012/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc.

Trợ cấp mất việc: Theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào *Chi phí quản lý doanh nghiệp* trong năm.

4.22.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

TRẮC
ER
MIN 1

[Handwritten signature]

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<i>31/12/2015</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2014</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	10.615.886	9.241.422
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.212.353	1.402.895
Vàng tiền tệ	1.433	1.237
Vàng phi tiền tệ	-	5.536
Kim loại quý, đá quý khác	-	314
	11.829.672	10.651.404

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC ("NHNN")

	<i>31/12/2015</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2014</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	43.151.874	14.254.256
- Bằng VND	39.034.138	11.358.628
- Bằng ngoại tệ	4.117.736	2.895.628
	43.151.874	14.254.256

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN") bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Trong năm 2015, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND và bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0%/năm; các khoản tiền gửi thanh toán bằng VND và bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 0%/năm và 0,05%/năm.

Theo quy định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định với NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc, được tính bằng 1,00% đối với tiền gửi của khách hàng bằng VND cho kỳ hạn tương ứng dưới 12 tháng và từ 12 tháng trở lên; bằng 7,00% và 5,00% đối với tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ cho kỳ hạn tương ứng dưới 12 tháng và từ 12 tháng trở lên; và 1% đối với tiền gửi của TCTD ở nước ngoài. Theo đó, mức dự trữ bắt buộc trung bình trong tháng 12 năm 2015 là 7.248.279 triệu VND và 70.070 nghìn USD.

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	<i>31/12/2015</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2014</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	5.788.581	3.923.637
- Bằng VND	516.040	425.436
- Bằng ngoại tệ	5.272.541	3.498.201
Tiền gửi có kỳ hạn	12.727.219	11.601.351
- Bằng VND	12.727.219	11.271.188
- Bằng ngoại tệ	-	330.163
	18.515.800	15.524.988
Cho vay các TCTD khác		
Bằng VND	37.375.368	26.513.368
Bằng ngoại tệ	-	212.460
Cho vay tái chiết khấu giấy tờ có giá	5.826.844	-
	43.202.212	26.725.828
Dự phòng rủi ro	(56.963)	(63.665)
	61.661.049	42.187.151

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2015 và trích lập dự phòng rủi ro các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác tương ứng (trừ tiền gửi thanh toán) theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN, Thông tư 09/2014/TT-NHNN và Công văn số 91/NHNN-TTGSNH.m. Theo đó, dự phòng rủi ro tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 được trích lập dựa trên kết quả phân loại các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2015.

Chi tiết dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay TCTD khác (trừ tiền gửi thanh toán) tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Dự nợ triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng dự phòng triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	55.516.063	-	-	-
Nợ cần chú ý	-	-	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	413.368	124.615	-	124.615
Số cần phải trích lập	55.929.431	124.615	-	124.615
Số đã trích lập		56.963	-	56.963
Chênh lệch thiếu (*)		67.652	-	67.652

(*) Trong năm 2015, Ngân hàng được phép trích lập dự phòng rủi ro theo Công văn số 91/NHNN-TTGSNH.m ngày 17 tháng 2 năm 2016 do Thống đốc NHNN Việt Nam ban hành, theo đó Ngân hàng được chấp thuận trích lập dự phòng rủi ro năm 2015 với số tiền tối thiểu là 10.000.000 triệu đồng.

Thay đổi dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các TCTD khác (trừ tiền gửi thanh toán) trong năm 2015 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 01/01/2015	63.665	-	63.665
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 33)	(6.702)	-	(6.702)
Số dư tại ngày 31/12/2015	56.963	-	56.963

Thay đổi dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các TCTD khác (trừ tiền gửi thanh toán) trong năm 2014 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 01/01/2014	75.059	41.287	116.346
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 33)	(11.394)	(41.287)	(52.681)
Số dư tại ngày 31/12/2014	63.665	-	63.665

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Chứng khoán Vốn	295	295
Chứng khoán vốn do các TCTD trong nước khác phát hành	2	2
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	293	293
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(258)	(258)
- Dự phòng giảm giá	(258)	(258)
- Dự phòng chung	-	-
- Dự phòng cụ thể	-	-
	37	37

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Đã niêm yết	4	4
Chưa niêm yết	291	291
	295	295

9. CÁC CÔNG CỤ PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá tại ngày hiệu lực hợp đồng) triệu đồng</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>		
		<i>Tài sản triệu đồng</i>	<i>Công nợ triệu đồng</i>	<i>Giá trị ròng triệu đồng</i>
Tại ngày 31/12/2015				
Công cụ TC phái sinh tiền tệ				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	383.657	13.150	-	13.150
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	55.301	1.452	-	1.452
	438.958	14.602	-	14.602
Tại ngày 31/12/2014				
Công cụ TC phái sinh tiền tệ				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	61.857	789	(164)	625
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	62.676	609	-	609
	124.533	1.398	(164)	1.234

Acc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2015</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2014</u> <i>triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	616.509.868	542.438.788
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	583.655	467.767
Các khoản trả thay khách hàng	409.404	354.158
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	8.233.982	8.581.558
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	13.723	2.791
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	606.615	1.514.646
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	521	292.650
	<u>626.357.768</u>	<u>553.652.358</u>

10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<u>31/12/2015</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2014</u> <i>triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	566.776.745	479.286.226
Nợ cần chú ý	43.120.157	46.924.801
Nợ dưới tiêu chuẩn	3.244.561	3.883.305
Nợ nghi ngờ	2.753.003	3.600.716
Nợ có khả năng mất vốn	10.463.302	19.957.310
	<u>626.357.768</u>	<u>553.652.358</u>

10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của khoản cho vay

	<u>31/12/2015</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2014</u> <i>triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	397.082.648	356.978.904
Nợ trung hạn	175.073.155	147.707.470
Nợ dài hạn	54.201.965	48.965.984
	<u>626.357.768</u>	<u>553.652.358</u>

10.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	<u>31/12/2015</u> <i>triệu đồng</i>	<u>%</u>	<u>31/12/2014</u> <i>triệu đồng</i>	<u>%</u>
Cho vay các TCKT	222.141.996	35,47%	215.097.372	38,85%
Doanh nghiệp Nhà nước	13.581.808	2,17%	15.841.216	2,86%
Hợp tác xã	853.354	0,14%	799.230	0,14%
Công ty cổ phần, trách nhiệm hữu hạn	187.420.051	29,92%	177.559.282	32,07%
Doanh nghiệp tư nhân	17.649.099	2,82%	17.816.235	3,22%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.637.684	0,42%	2.982.798	0,54%
Cho vay công ty con thuộc Ngân hàng	-	0,00%	98.611	0,02%
Kinh doanh cá thể	382.089.359	61,00%	320.507.030	57,89%
Cho vay khác	22.126.413	3,54%	18.047.956	3,26%
	<u>626.357.768</u>	<u>100,00%</u>	<u>553.652.358</u>	<u>100,00%</u>

Đc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	31/12/2015 triệu đồng	%	31/12/2014 triệu đồng	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	189.432.924	30,24%	156.241.588	28,22%
Khai khoáng	2.448.147	0,39%	2.529.884	0,46%
Công nghiệp chế biến, chế tạo	58.248.376	9,30%	53.648.510	9,69%
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	19.324.800	3,09%	19.118.539	3,45%
Xây dựng	46.894.581	7,49%	47.600.538	8,60%
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3.859.839	0,62%	7.943.838	1,43%
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	140.782.091	22,48%	122.975.369	22,21%
Vận tải kho bãi	21.752.842	3,47%	18.159.874	3,28%
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	9.807.464	1,57%	9.655.065	1,74%
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1.298.554	0,21%	1.077.365	0,19%
Thông tin và truyền thông	981.938	0,16%	1.235.275	0,22%
Hoạt động y tế, giáo dục, công ích	1.783.277	0,28%	1.667.091	0,30%
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	467.193	0,07%	427.833	0,08%
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1.856.099	0,30%	3.104.175	0,56%
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	338.849	0,05%	315.000	0,06%
Hoạt động dịch vụ khác	28.178.945	4,50%	27.623.848	4,99%
Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	96.839.271	15,46%	78.438.002	14,17%
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	1.486	0,00%	1.445	0,00%
Cung cấp nước; quản lý và xử lý rác thải, nước thải	2.061.092	0,33%	1.889.119	0,34%
	626.357.768	100%	553.652.358	100%

Qua

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2015 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	7.617.083	3.861.902	11.478.985
Chi phí dự phòng đã trích trong năm (Thuyết minh 33)	6.419.445	461.769	6.881.214
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro từ tháng 1 đến tháng 11	(8.358.098)	(63.023)	(8.421.121)
Thu nợ trước thông báo xử lý rủi ro từ tháng 1 đến tháng 11	36.254	-	36.254
Dự phòng tại 30.11.2015	5.714.684	4.260.648	9.975.332
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro tháng 12	(852.775)	(9.151)	(861.926)
Thu nợ trước thông báo xử lý rủi ro tháng 12	4.660	-	4.660
Số dư cuối năm	4.866.569	4.251.497	9.118.066

Trong năm 2015, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2015 và trích lập dự phòng rủi ro các khoản cho vay khách hàng tương ứng theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN, Thông tư 09/2014/TT-NHNN và Công văn số 91/NHNN-TTGSNH.m. Theo đó, dự phòng rủi ro tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 được trích lập dựa trên kết quả phân loại các khoản cho vay khách hàng tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2015, cụ thể như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Dư nợ cho vay triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	542.085.403	-	4.145.737	4.145.737
Nợ cần chú ý	40.193.766	893.920	240.691	1.134.611
Nợ dưới tiêu chuẩn	3.027.782	283.444	14.680	298.124
Nợ nghi ngờ	2.646.207	532.587	12.820	545.407
Nợ có khả năng mất vốn	11.061.561	6.121.032	-	6.121.032
Số cần phải trích lập	599.014.719	7.830.983	4.413.928	12.244.911
Số đã trích lập		5.714.684	4.260.648	9.975.332
Chênh lệch thiếu (*)		2.116.299	153.280	2.269.579

(*) Trong năm 2015, Ngân hàng được phép trích lập dự phòng rủi ro theo Công văn số 91/NHNN-TTGSNH.m ngày 17 tháng 2 năm 2016 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành, theo đó Ngân hàng được chấp thuận trích lập dự phòng rủi ro năm 2015 với số tiền tối thiểu là 10.000.000 triệu đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2014 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	9.573.146	3.773.359	13.346.505
Chi phí dự phòng đã trích trong năm (Thuyết minh 33)	7.338.374	111.235	7.449.609
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro từ tháng 1 đến tháng 11	(4.131.728)	(4.288)	(4.136.016)
Số thu nợ trước thông báo trong năm	35.543	-	35.543
Dự phòng tại 30.11.2014	12.815.335	3.880.306	16.695.641
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong tháng 12	(5.198.252)	(18.404)	(5.216.656)
Số dư cuối năm	7.617.083	3.861.902	11.478.985

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2014 và trích lập dự phòng rủi ro các khoản cho vay khách hàng tương ứng theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN, Thông tư 09/2014/TT-NHNN và Công văn số 746/NHNN-TTGSNH.m. Theo đó, dự phòng rủi ro tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 được trích lập dựa trên kết quả phân loại các khoản cho vay khách hàng tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2014, cụ thể như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Dư nợ triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	461.867.451	-	3.464.007	3.464.007
Nợ cần chú ý	43.503.653	860.600	326.277	1.186.877
Nợ dưới tiêu chuẩn	6.906.320	522.888	51.797	574.685
Nợ nghi ngờ	7.518.190	1.613.798	56.386	1.670.184
Nợ có khả năng mất vốn	32.208.988	14.238.629	-	14.238.629
Số cần phải trích lập	552.004.602	17.235.915	3.898.467	21.134.382
Số đã trích lập		12.815.334	3.880.307	16.695.641
Chênh lệch thiếu (*)		4.420.581	18.160	4.438.741

(*) Trong năm 2014, Ngân hàng được phép trích lập dự phòng rủi ro theo Công văn số 746/NHNN-TTGSNH.m ngày 25 tháng 12 năm 2014 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành, theo đó Ngân hàng được chấp thuận trích lập dự phòng rủi ro năm 2014 với số tiền tối thiểu là 8.200.000 triệu đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Chứng khoán vốn	173.662	171.421
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	5.462	4.721
Chứng khoán vốn do các TCKT khác trong nước phát hành	168.200	166.700
Chứng khoán nợ	71.554.771	99.942.838
Chứng khoán Chính phủ	54.049.520	94.133.968
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	17.105.251	5.408.870
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành (Thuyết minh 12.4)	400.000	400.000
	71.728.433	100.114.259
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán (Thuyết minh 12.3)	(119.033)	(143.319)
Dự phòng giảm giá	(116.033)	(143.319)
Dự phòng chung	(3.000)	-
Dự phòng cụ thể	-	-

502
 3 T
 H H
 Y O
 N A
 0 C

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	<u>31/12/2015</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2014</u> <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	3.759.684	3.759.684
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	46.089.736	25.654.164
	<u>49.849.420</u>	<u>29.413.848</u>

12.2.1 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	<u>31/12/2015</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2014</u> <i>triệu đồng</i>
Trái phiếu Chính phủ đặc biệt	3.590.000	3.590.000
Trái phiếu Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp ("DATC")	169.684	169.684
	<u>3.759.684</u>	<u>3.759.684</u>

Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt là các trái phiếu có kỳ hạn 20 năm phát hành từ năm 2002 đến 2004 và có lãi suất cố định 3,30%/năm, lãi được trả hàng năm. Các trái phiếu này không được phép chuyển nhượng hoặc đem chiết khấu trong vòng 5 năm kể từ ngày phát hành. Lãi của Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo hướng dẫn của Thông tư 100/2002/TT-BTC ngày 4 tháng 11 năm 2002 của Bộ Tài chính. Trong năm 2015, Ngân hàng đã nhận 118.400 triệu đồng lãi Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt.

Chi tiết của các Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	<u>Ngày</u> <i>phát hành</i>	<u>Ngày</u> <i>đáo hạn</i>	<u>Lãi suất</u>	<u>Mệnh giá</u> <i>triệu đồng</i>
Phát hành lần thứ nhất	20/09/2002	20/09/2022	3,30%	1.500.000
Phát hành lần thứ hai	04/06/2003	04/06/2023	3,30%	700.000
Phát hành lần thứ ba	18/11/2003	18/11/2023	3,30%	700.000
Phát hành lần thứ tư	23/07/2004	23/07/2024	3,30%	690.000
				<u>3.590.000</u>

12.2.2 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	<u>31/12/2015</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2014</u> <i>triệu đồng</i>
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	46.089.736	25.654.164
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(6.197.996)	(1.692.164)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.3 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư

	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Số dư đầu năm	143.319	156.338
Hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 29)	(24.286)	(13.019)
Số dư cuối năm	119.033	143.319
Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Số dư đầu năm	1.692.164	-
Trích lập trong năm (Thuyết minh 33)	4.505.832	1.692.164
Số dư cuối năm	6.197.996	1.692.164
Tổng dự phòng chứng khoán đầu tư	6.317.029	1.835.483

12.4 Chứng khoán doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN

Chi tiết phân loại nợ và dự phòng rủi ro các khoản trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết cần phải trích lập theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Giá trị ghi sổ trái phiếu triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	400.000	-	3.000	3.000
Nợ cần chú ý	-	-	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	-	-
	400.000	-	3.000	3.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

13.1 Đầu tư vào công ty con

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc triệu đồng	Tỷ lệ nắm giữ (%)	Giá gốc triệu đồng	Tỷ lệ nắm giữ (%)
Tổng Công ty Vàng Agribank Việt Nam – CTCP	110.072	61,24%	110.072	61,24%
Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Thành phố Hồ Chí Minh – Ngân hàng NHNo&PTNT Việt Nam	110.220	100%	110.220	100%
Công ty Cho Thuê Tài chính I Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	172.087	100%	172.087	100%
Công ty Cho thuê Tài chính II Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	294.416	100%	294.416	100%
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam	588.249	100%	588.249	100%
Công ty cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	1.250.916	75,21%	1.250.916	75,21%
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp	195.840	52,93%	195.840	52,93%
Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư phát triển Hải Phòng	-	100%	-	100%
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản Agribank	30.000	100%	30.000	100%
	2.751.800		2.751.800	

13.2 Vốn góp liên doanh

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc triệu đồng	Tỷ lệ nắm giữ (%)	Giá gốc triệu đồng	Tỷ lệ nắm giữ (%)
Ngân hàng Liên doanh Việt Thái (i)	-	0,00%	319.929	34,00%
Công ty TNHH Liên doanh Quản lý Đầu tư Agribank – VGFM (ii)	8.206	51,00%	8.206	51,00%
	8.206		328.135	

- (i) Trong năm, Ngân hàng hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tại Ngân hàng Liên doanh Việt Thái cho Ngân hàng Siam Commercial Bank (Thái Lan) với số tiền là 558.151 triệu đồng và ghi nhận khoản lãi ròng là 238.222 triệu đồng (*Thuyết minh 31*)
- (ii) Công ty TNHH Liên doanh Quản lý Đầu tư Agribank - VGFM (AVIM) là một liên doanh giữa Ngân hàng và Công ty Vietnam Global Fund Management LLC (VGFM Mỹ), trong đó, phần vốn góp của Ngân hàng Nông nghiệp chiếm 51%. Tuy nhiên, kể từ ngày thành lập Công ty vẫn chưa thể triển khai nghiệp vụ quản lý quỹ. Ngày 5 tháng 5 năm 2008, UBCK Nhà nước đã ra Quyết định số 01/UBCK-THGP về việc thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty. Ngày 1 tháng 8 năm 2009, AVIM giải thể theo quyết định số 15/2008/AVIM của AVIM. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, công ty AVIM vẫn đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể.




THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

13.3 Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc triệu đồng	Tỷ lệ nắm giữ (%)	Giá gốc triệu đồng	Tỷ lệ nắm giữ (%)
Công ty Cổ phần Du lịch thương mại và Nông nghiệp Việt Nam	52.900	23,00%	36.285	23,00%
Công ty chuyển mạch tài chính quốc gia Việt Nam	25.000	13,00%	25.000	19,84%
	77.900		61.285	

13.4 Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc triệu đồng	Tỷ lệ nắm giữ (%)	Giá gốc triệu đồng	Tỷ lệ nắm giữ (%)
Quỹ Bảo lãnh tín dụng Yên Bái	1.800	8,39%	1.800	8,39%
Ngân hàng thương mại TNHH MTV Xây dựng Việt Nam	-	0,00%	47.095	1,42%
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	165.000	2,55%	165.000	2,55%
	166.800		213.895	

13.5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Thay đổi của dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	2015 triệu đồng	2014 triệu đồng
Số đầu năm	805.498	669.533
Dự phòng rủi ro trích lập/(hoàn nhập) trong năm (Thuyết minh 32)	(147.435)	135.965
Xử lý rủi ro trong năm	(47.095)	-
Số cuối năm	610.968	805.498

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

14.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm 2015 như sau:

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	Máy móc thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận tải triệu đồng	Thiết bị dụng cụ quân lý triệu đồng	TSCĐ khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu năm	5.077.112	1.845.532	958.886	2.181.894	492.344	10.555.768
Mua trong năm	621.172	76.346	47.289	169.998	21.519	936.324
Thanh lý, nhượng bán	(11.571)	(28.903)	(21.921)	(32.140)	(191)	(94.726)
Tăng/(Giảm) khác	(24.541)	3.770	(744)	7.647	(164)	(14.032)
Số dư cuối năm	5.662.172	1.896.745	983.510	2.327.399	513.508	11.383.334
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2.069.517	1.259.904	904.196	1.741.022	91.886	6.066.525
Khấu hao trong năm	301.667	253.532	33.833	200.050	47.159	836.241
Tặng khác	953	299	39.825	1.068	10	42.155
Thanh lý, nhượng bán	(11.430)	(28.923)	(21.921)	(31.948)	(191)	(94.413)
Số dư cuối năm	2.360.707	1.484.812	955.933	1.910.192	138.864	6.850.508
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	3.007.595	585.628	54.690	440.872	400.458	4.489.243
Tại ngày cuối năm	3.301.465	411.933	27.577	417.207	374.644	4.532.826

Handwritten signature

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B05/JCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

14.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm 2014 như sau:

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	Máy móc thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận tải triệu đồng	Thiết bị dụng cụ quản lý triệu đồng	TSCĐ khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu năm	4.604.817	1.759.139	911.301	1.895.336	431.221	9.601.814
Mua trong năm	569.629	111.822	57.503	276.646	59.279	1.074.879
Tặng/(Giảm) khác	(86.918)	3.861	687	31.984	1.890	(48.496)
Thanh lý, nhượng bán	(10.416)	(29.290)	(10.605)	(22.072)	(46)	(72.429)
Số dư cuối năm	5.077.112	1.845.532	958.886	2.181.894	492.344	10.555.768
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.821.589	1.019.136	815.137	1.495.239	56.899	5.208.000
Khấu hao trong năm	242.851	266.957	56.796	265.256	35.310	867.170
Điều chỉnh theo Kiểm toán nhà nước	27.685	56	-	161	(277)	27.625
Tặng/(Giảm) khác	(14.896)	2.905	42.839	1.616	-	32.464
Thanh lý, nhượng bán	(7.712)	(29.150)	(10.576)	(21.250)	(46)	(68.734)
Số dư cuối năm	2.069.517	1.259.904	904.196	1.741.022	91.886	6.066.525
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	2.783.228	740.003	96.164	400.097	374.322	4.393.814
Tại ngày cuối năm	3.007.595	585.628	54.690	440.872	400.458	4.489.243

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
	4.350.949	3.682.186

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.2 Tài sản cố định thuê tài chính

Biến động của tài sản cố định thuê tài chính trong năm 2015 như sau:

	<i>Máy móc thiết bị triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải triệu đồng</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	2.437	223.850	1.335	227.622
Thuê tài chính trong năm	-	137.675	-	137.675
Tăng khác	812	-	-	812
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(127)	(45.995)	(1.218)	(47.340)
Số dư cuối năm	3.122	315.530	117	318.769
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.795	81.820	1.335	84.950
Khấu hao trong năm	445	41.289	-	41.734
Tăng khác	589	-	-	589
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(127)	(40.644)	(1.218)	(41.989)
Số dư cuối năm	2.702	82.465	117	85.284
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	642	142.030	-	142.672
Tại ngày cuối năm	420	233.065	-	233.485

gsc

2-C
Y
JU H
UN
M
CHI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.2 Tài sản cố định thuê tài chính (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định thuê tài chính trong năm 2014 như sau:

	<i>Máy móc thiết bị triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải triệu đồng</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	8.771	208.802	2.901	220.474
Thuê tài chính trong năm	23	70.135	7	70.165
Tăng/(Giảm) khác	(1.955)	2.168	(1.011)	(798)
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(4.402)	(57.255)	(562)	(62.219)
Số dư cuối năm	2.437	223.850	1.335	227.622
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	6.735	85.946	1.948	94.629
Khấu hao trong năm	1.179	35.863	370	37.412
Điều chỉnh theo Kiểm toán nhà nước	(204)	(228)	-	(432)
Tăng/(Giảm) khác	(2.641)	2.473	(421)	(589)
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(3.274)	(42.234)	(562)	(46.070)
Số dư cuối năm	1.795	81.820	1.335	84.950
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	2.036	122.856	953	125.845
Tại ngày cuối năm	642	142.030	-	142.672

Các thông tin khác về tài sản cố định thuê tài chính

	<i>31/12/2015 triệu đồng</i>	<i>31/12/2014 triệu đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	7.807	6.564



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.3 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm 2015 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính triệu đồng</i>	<i>TSCĐ vô hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.606.880	791.063	64.662	2.462.605
Mua trong năm	52.128	287	-	52.415
Tặng khác	1.295	-	-	1.295
Số dư cuối năm	1.660.303	791.350	64.662	2.516.315
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	92.590	391.739	2.258	486.587
Khấu hao trong năm	14.782	73.008	608	88.398
Số dư cuối năm	107.372	464.747	2.866	574.985
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	1.514.290	399.324	62.404	1.976.018
Tại ngày cuối năm	1.552.931	326.603	61.796	1.941.330

gsc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.3 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định vô hình trong 2014 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính triệu đồng</i>	<i>TSCĐ vô hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.500.513	793.469	63.334	2.357.316
Mua trong năm	56.599	-	1.328	57.927
Tặng khác	49.768	-	-	49.768
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.406)	-	(2.406)
Số dư cuối năm	1.606.880	791.063	64.662	2.462.605
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	56.001	320.748	1.214	377.963
Khấu hao trong năm	22.985	73.396	1.044	97.425
Điều chỉnh của Kiểm toán nhà nước	725	-	-	725
Tặng khác	12.879	-	-	12.879
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.405)	-	(2.405)
Số dư cuối năm	92.590	391.739	2.258	486.587
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	1.444.512	472.721	62.120	1.979.353
Tại ngày cuối năm	1.514.290	399.324	62.404	1.976.018

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình

	<i>31/12/2015 triệu đồng</i>	<i>31/12/2014 triệu đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	131.815	130.463

3300
 C
 ÁCH
 NS
 VI
 7-7

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

15.1 Các khoản phải thu

	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Các khoản phải thu nội bộ	339.371	256.909
Các khoản tham ô, xâm tiêu của cán bộ, nhân viên tổ chức tín dụng	270.507	243.145
Các khoản phải thu khác	68.864	13.764
Các khoản phải thu bên ngoài	5.085.541	4.347.713
Chi phí xây dựng công trình (*)	1.643.815	1.486.560
Phải thu về hỗ trợ lãi suất (**)	1.418.328	1.212.109
Mua sắm, sửa chữa lớn tài sản cố định (***)	734.450	482.617
Các khoản phải thu của Chi nhánh Chợ Lớn (Thuyết minh 21.2)	511.144	550.936
Tạm nộp lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước	234.641	233.917
Bồi thường liên quan đến các khoản bảo lãnh	202.185	130.123
Đặt cọc tiền thuê nhà	32.332	37.400
Mua các khoản phải thu của ALC II	25.258	29.326
Phải thu lợi nhuận được chia từ Công ty Dịch vụ	-	20.270
Thuế giá trị gia tăng đầu vào	563	1.553
Các khoản phải thu bên ngoài khác	282.825	162.902
	5.424.912	4.604.622

(*) Chi phí xây dựng công trình:

	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Các công trình trên 40 tỷ đồng	1.075.152	981.421
- Trụ sở Chi nhánh Nam Sài Gòn	149.680	-
- Trụ sở Chi nhánh Trung Yên	115.300	115.300
- Trụ sở tại Lô E3 Cầu Giấy	101.694	101.694
- Trụ sở Chi nhánh Thăng Long	96.638	-
- Trụ sở Chi nhánh Hà Tây	81.432	64.228
- Trụ sở Chi nhánh Mỹ Đình	80.000	80.000
- Trụ sở Chi nhánh Hậu Giang	64.538	49.743
- Trụ sở Chi nhánh 9	62.472	58.803
- Trụ sở Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	49.186	46.705
- Trụ sở Chi nhánh Chí Linh	47.700	46.250
- Trụ sở làm việc Agribank tại TP.HCM	47.639	32.182
- Nhà khách Chi nhánh Ninh Thuận	46.472	35.715
- Trụ sở Chi nhánh Hà Tĩnh (Vị trí mới)	44.000	36.000
- Trụ sở Chi nhánh Đồng Tháp	43.482	29.110
- Trụ sở Chi nhánh Móng Cái	42.000	42.000
- Trụ sở làm việc kiêm kho Chi nhánh Sóc Sơn	1.056	46.556
- Trụ sở Chi nhánh Hưng Yên	960	59.000
- Nhà khách tại TPHCM	903	55.903
- Trụ sở Chi nhánh Hoàng Mai	-	82.232
Các công trình khác từ 40 tỷ đồng trở xuống	568.663	505.139
	1.643.815	1.486.560

8118
 NG
 HIỆM H
 T & Y
 T NA
 HỒ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

(**) Phải thu về hỗ trợ lãi suất:

	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Phải thu về hỗ trợ lãi suất đã thực hiện	1.318.931	1.212.109
Các khoản phải thu khách hàng về hỗ trợ lãi suất sai đối tượng	99.397	-
	1.418.328	1.212.109

(***) Mua sắm, sửa chữa lớn tài sản cố định:

	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Chi phí nâng cấp IPCAS - Giai đoạn II	137.338	137.328
Mua sắm tài sản cố định	597.112	345.289
	734.450	482.617

15.2 Các khoản lãi và phí phải thu

	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Lãi phải thu từ tiền gửi	3	5
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và giữ đến ngày đáo hạn	2.730.135	1.841.230
Lãi phải thu từ cho vay	6.989.449	8.323.615
Lãi phải thu từ các công cụ phái sinh tiền tệ	-	61
Phí phải thu	14.310	18.719
	9.733.897	10.183.630

15.3 Tài sản Có khác

	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Vật liệu và công cụ	101.671	97.890
Chi phí chờ phân bổ	508.575	650.441
Tài sản gán nợ chờ xử lý giao cho Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản	25.292	24.843
Tài sản có khác	56.734	33.624
	692.272	806.798



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác

Chi tiết dự phòng rủi ro cho tài sản có khác như sau:

	31/12/2015 <i>triệu đồng</i>	31/12/2014 <i>triệu đồng</i>
Dự phòng đối với các khoản tham ô, xâm tiêu	204.225	197.698
Dự phòng với các khoản bồi thường liên quan đến bảo lãnh	202.185	130.123
Dự phòng cho các khoản hỗ trợ lãi suất sai đối tượng	49.915	-
	456.325	327.821

Thay đổi của dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác trong năm như sau:

	2015 <i>triệu đồng</i>	2014 <i>triệu đồng</i>
Số đầu năm	327.821	151.926
Dự phòng rủi ro trích trong năm	128.504	175.895
Số cuối năm	456.325	327.821

16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	31/12/2015 <i>triệu đồng</i>	31/12/2014 <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	14.885.945	16.494.609
- Bằng VND	14.875.179	16.490.822
- Bằng ngoại tệ	10.766	3.787
Vay NHNN	2.241.035	1.071.974
- Vay bằng ngoại tệ thực hiện Dự án hiện đại hóa Ngân hàng và hệ thống thanh toán	663.176	727.878
- Vay theo hồ sơ tín dụng	1.564.867	335.710
- Vay khác	12.992	8.386
	17.126.980	17.566.583



Mẫu số: B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	<i>31/12/2015</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2014</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi của các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	2.084.666	4.776.962
- <i>Bằng VND</i>	1.109.775	3.738.587
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	974.891	1.038.375
Tiền gửi có kỳ hạn	20.400	1.577.852
- <i>Bằng VND</i>	20.400	1.046.702
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	-	531.150
	2.105.066	6.354.814
Vay các TCTD khác		
- <i>Bằng VND</i>	209.244	124.461
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	1.094.500	2.124.600
	1.303.744	2.249.061
	3.408.810	8.603.875

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG**18.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi**

	<i>31/12/2015</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2014</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	118.193.778	74.697.750
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	114.165.010	69.883.959
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.028.768	4.813.791
Tiền gửi có kỳ hạn	642.239.344	560.310.910
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	623.417.599	542.825.960
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	18.821.745	17.484.950
Tiền gửi vốn chuyên dùng	1.673.558	19.272.030
Tiền gửi ký quỹ	1.304.638	1.151.262
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	876.352	627.222
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	428.286	524.040
	763.411.318	655.431.952

18.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	<i>31/12/2015</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2014</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi của TCKT	175.820.309	145.014.151
Tiền gửi của cá nhân	586.211.603	509.194.297
Tiền gửi của các đối tượng khác	1.379.406	1.223.504
	763.411.318	655.431.952

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	<u>31/12/2015</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2014</u> <i>triệu đồng</i>
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	11.316.591	11.227.207
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	2.335.859	2.545.536
	<u>13.652.450</u>	<u>13.772.743</u>

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<u>31/12/2015</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2014</u> <i>triệu đồng</i>
Chứng chỉ tiền gửi	2.449	11.007
Dưới 12 tháng	1.726	8.777
- Bằng VND	1.581	6.722
- Bằng ngoại tệ	145	2.055
Từ 12 tháng tới 5 năm	723	2.230
- Bằng VND	603	2.060
- Bằng ngoại tệ	120	170
Kỳ phiếu	4.285	98.592
Dưới 12 tháng	4.133	98.440
- Bằng VND	3.011	92.212
- Bằng ngoại tệ	1.122	6.228
Từ 12 tháng tới 5 năm	152	152
- Bằng VND	152	152
Trái phiếu	12.373.572	4.373.446
Dưới 12 tháng	220	220
- Bằng VND	220	220
Trên 5 năm	12.373.352	4.373.226
- Bằng VND	12.373.352	4.373.226
	<u>12.380.306</u>	<u>4.483.045</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

21.1 Các khoản lãi và phí phải trả

	31/12/2015 <i>triệu đồng</i>	31/12/2014 <i>triệu đồng</i>
Lãi phải trả cho tiền gửi	9.580.946	10.077.714
Lãi phải trả về phát hành giấy tờ có giá	170.212	113.898
Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư và cho vay	38.648	53.049
Lãi phải trả cho tiền vay các TCTD khác	12.705	41.711
Lãi phải trả cho công cụ phái sinh tiền tệ	2.177	387
Phí phải trả	80	-
	9.804.768	10.286.759

21.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2015 <i>triệu đồng</i>	31/12/2014 <i>triệu đồng</i>
Các khoản phải trả nội bộ		
Các khoản phải trả nhân viên	2.286.195	765.709
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.072.092	2.424.687
	4.358.287	3.190.396
Các khoản phải trả bên ngoài		
Các khoản phải trả về xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định	19.366	16.036
Lãi nhận trước chờ phân bổ	113.718	385.449
Chuyển tiền phải trả	644.803	894.794
Tiền thu từ nợ gốc đã xử lý rủi ro bằng nguồn vốn do NHNN cấp và phải trả NHNN	12.599	47.130
Các khoản phải trả tại chi nhánh Chợ Lớn (Thuyết minh 15.1)	511.144	550.936
Các loại thuế phải nộp	429.740	676.021
Các khoản phải trả khác	882.487	604.921
	2.613.857	3.175.287
	6.972.144	6.365.683

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị: triệu đồng

	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT	22.790	252.357	(247.302)	27.845
Thuế TNDN hiện hành	627.031	811.759	(1.063.105)	375.685
Các loại thuế khác	24.647	136.464	(135.464)	25.647
	674.468	1.200.580	(1.445.871)	429.177

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

22.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	2015 triệu đồng	2014 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	3.706.200	3.221.889
<i>Trừ</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(36.369)	(73.689)
- Chênh lệch chi phí dự phòng rủi ro tín dụng của Chi nhánh Campuchia do khác biệt về chuẩn mực kế toán Campuchia và chuẩn mực kế toán Việt Nam	19.982	(9.821)
Thu nhập chịu thuế TNDN trong năm	3.689.813	3.138.379
Thuế suất	22%	22%
Chi phí thuế TNDN trong năm	811.759	690.443
Điều chỉnh theo KTNN	-	1.961
Điều chỉnh theo Quyết toán thuế năm trước	-	1.355
Điều chỉnh khác	-	(210)
Thuế TNDN phải nộp trong năm	811.759	693.549
Thuế TNDN phải trả đầu năm	627.031	730.211
Thuế TNDN đã trả trong năm	(1.063.105)	(796.729)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	375.685	627.031

22.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Biến động thuế TNDN hoãn lại trong năm 2015 như sau:

	<i>Biến động trong năm</i>			
	<i>Số dư đầu năm</i>	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>		<i>Số dư cuối năm</i>
		<i>Lợi nhuận để lại</i>		
Thuế TNDN hoãn lại phải trả				
Chênh lệch chi phí dự phòng rủi ro tín dụng của Chi nhánh Campuchia do khác biệt về Chuẩn mực kế toán Campuchia và Chuẩn mực kế toán Việt Nam	(4.596)	3.996	419	(181)
Tổng	(4.596)	3.996	419	(181)

Biến động thuế TNDN hoãn lại trong năm 2014 như sau:

	<i>Biến động trong năm</i>			
	<i>Số dư đầu năm</i>	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>		<i>Số dư cuối năm</i>
		<i>Lợi nhuận để lại</i>		
Thuế TNDN hoãn lại phải trả				
Chênh lệch chi phí dự phòng rủi ro tín dụng của Chi nhánh Campuchia do khác biệt về Chuẩn mực kế toán Campuchia và Chuẩn mực kế toán Việt Nam	(2.435)	(2.161)	-	(4.596)
Tổng	(2.435)	(2.161)	-	(4.596)

2-C
TỶ
JU HA
TUN
VI
HINH

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tổng vốn của Ngân hàng thể hiện bằng số tiền và tài sản mà Ngân hàng nhận được từ Chính phủ Việt Nam và NHNN Việt Nam dưới dạng tiền, Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt và các tài sản khác. Vốn của Ngân hàng cũng được bổ sung từ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo quy định của Nhà nước. Ngoài ra, lãi nhận được từ Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt cũng được trực tiếp ghi tăng vốn theo Thông tư 100/2002/TT-BTC ngày 4 tháng 11 năm 2002 của Bộ Tài chính.

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Ngân hàng trong năm 2015 được trình bày như sau:

	Vốn điều lệ triệu đồng	Vốn khác triệu đồng	Quỹ của TCTD triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối triệu đồng	Tổng công triệu đồng
Số dư đầu năm	28.840.252	186.893	13.315.722	2.526.755	44.869.622
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	2.898.437	2.898.437
Lãi Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt	118.400	-	-	-	118.400
Tăng vốn điều lệ từ nguồn thu hồi nợ tồn đọng theo QĐ 3070/QĐ-BTC của Bộ tài chính	44.989	-	-	-	44.989
Trích quỹ trong năm theo Nghị quyết số 188/NQ-HĐTV ngày 17/9/2015 của HĐTV	-	-	1.447.090	(1.447.090)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.069.587)	(1.069.587)
Điều chỉnh tăng giá trị đầu tư vào công ty liên kết	-	-	16.615	-	16.615
Điều chỉnh cổ tức nhận được theo TT200	-	-	-	12.741	12.741
Điều chỉnh thuế TNDN hoãn lại do thay đổi thuế suất	-	-	(2.734)	-	-
Tặng/(Giảm) khác	-	7.795	-	419	419
Số dư cuối năm	29.003.641	194.688	14.776.693	2.921.916	46.896.938

Handwritten signature

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Ngân hàng trong năm 2014 được trình bày như sau:

	Vốn điều lệ triệu đồng	Vốn khác triệu đồng	Quỹ của TCTD triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu năm	26.204.382	186.893	11.990.462	2.304.801	40.686.538
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	2.529.285	2.529.285
Lãi Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt	118.470	-	-	-	118.470
Tăng vốn trong năm	2.517.400	-	-	-	2.517.400
Trích bổ sung các quỹ	-	-	1.325.260	(1.325.260)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(979.540)	(979.540)
Giảm khác	-	-	-	(2.531)	(2.531)
Số dư cuối năm	28.840.252	186.893	13.315.722	2.526.755	44.869.622

Handwritten signature

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Ngân hàng trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo quy định của Luật các TCTD số 47/2010/QH12 do Quốc hội ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 07 năm 2012 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5,00% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10,00% lợi nhuận sau thuế	25,00% vốn điều lệ
Quỹ đầu tư phát triển	50,00% lợi nhuận sau thuế còn lại cộng khoản thu điều tiết từ lợi nhuận của các công ty con	Không quy định
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Căn cứ theo Quyết định của Hội đồng Thành viên	Không quy định
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Căn cứ theo Quyết định của Hội đồng Thành viên	Tối đa không quá 3 tháng lương thực hiện

Việc trích lập quỹ được hạch toán trên cơ sở quyết định của Hội đồng Thành viên.

Tình hình thay đổi các quỹ dự trữ của Ngân hàng trong năm 2015 như sau:

	Quỹ đầu tư phát triển triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ triệu đồng	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp triệu đồng	Tổng quỹ của TCTD triệu đồng
Số dư đầu năm	10.149.393	1.957.843	1.072.917	135.569	13.315.722
Trích quỹ trong năm	1.069.588	251.668	125.834	-	1.447.090
Điều chỉnh tăng giá trị đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-	16.615	16.615
Xử lý rủi ro tổn thất nghiệp vụ thẻ	-	(2.734)	-	-	(2.734)
Số dư cuối năm	11.218.981	2.206.777	1.198.751	152.184	14.776.693

Tình hình thay đổi các quỹ dự trữ của Ngân hàng trong năm 2014 như sau:

	Quỹ đầu tư phát triển triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ triệu đồng	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp triệu đồng	Tổng quỹ của TCTD triệu đồng
Số dư đầu năm	9.169.853	1.727.363	957.677	135.569	11.990.462
Trích quỹ trong năm	979.540	230.480	115.240	-	1.325.260
Số dư cuối năm	10.149.393	1.957.843	1.072.917	135.569	13.315.722

0300
 C
 RÁCH N
 RNSI
 VI
 T-TF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	2015 <i>triệu đồng</i>	2014 <i>triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	942.631	911.956
Thu nhập lãi cho vay	50.485.834	49.960.004
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	5.641.386	6.613.306
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	269.863	238.841
Thu khác từ hoạt động tín dụng	5.564	2.774
	57.345.278	57.726.881

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	2015 <i>triệu đồng</i>	2014 <i>triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	31.191.579	34.374.299
Trả lãi tiền vay	806.037	650.840
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	503.341	712.328
Trả lãi tiền thuê tài chính TSCĐ	16.319	13.222
Chi phí huy động khác	28.726	38.705
	32.546.002	35.789.394

26. THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2015 <i>triệu đồng</i>	2014 <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Thu từ dịch vụ thanh toán	2.425.643	2.109.237
Thu về dịch vụ ngân quỹ	150.450	136.231
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	145.021	105.665
Thu từ dịch vụ tư vấn	25.130	27.587
Thu khác	194.863	179.544
	2.941.107	2.558.264
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Hoạt động thanh toán	(489.574)	(428.852)
Bưu điện, viễn thông	(111.325)	(104.814)
Hoạt động ngân quỹ	(325.864)	(328.244)
Chi phí hoa hồng môi giới	(148.413)	(142.093)
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(16.004)	(2.938)
Chi về dịch vụ tư vấn	(12.348)	(9.769)
Chi phí khác	(36.138)	(34.852)
	(1.139.666)	(1.051.562)
Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	1.801.441	1.506.702

311E
 NG
 HIỆM T
 & Y
 TNA
 HỒ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>2015</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2014</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	618.746	404.368
Thu từ kinh doanh vàng	8.062	35.263
Thu từ các công cụ phái sinh tiền tệ	11.519	-
	638.327	439.631
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(262.487)	(111.084)
Chi về kinh doanh vàng	(44.713)	(1.448)
Chi về các công cụ phái sinh tiền tệ	-	(11.004)
	(307.200)	(123.536)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	331.127	316.095

28. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>2015</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2014</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	242	5.933
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	(4)
	242	5.929

29. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>2015</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2014</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	4.508	15.514
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 12.3)	24.286	13.019
	28.794	28.533

02-C
TY
TƯ H
DUN
M
CHINH

de

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>2015</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2014</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu từ nợ gốc đã xử lý	3.135.780	2.173.068
Thu từ lãi của các khoản nợ đã xử lý rủi ro	590.948	433.186
Thu từ thanh lý tài sản cố định	5.883	1.511
Thu khác	97.560	122.538
	3.830.171	2.730.303
Chi phí hoạt động khác		
Chi hỗ trợ công tác xã hội	(349.678)	(268.981)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(18.888)	(20.160)
	(368.566)	(289.141)
Lãi thuần từ hoạt động khác	3.461.605	2.441.162

31. THU NHẬP TỪ VỐN GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần là khoản thu cổ tức từ các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn và lợi nhuận chuyển về từ các công ty con.

	<i>2015</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2014</i> <i>triệu đồng</i>
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	36.369	73.689
Thu từ bán các khoản đầu tư dài hạn	238.222	-
	274.591	73.689



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	2015 <i>triệu đồng</i>	2014 <i>triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	104.722	90.058
Chi phí cho nhân viên	8.852.615	7.876.823
<i>Trong đó</i>		
- <i>Chi lương và phụ cấp</i>	7.733.902	6.780.327
- <i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	407.334	403.415
- <i>Chi trợ cấp, ăn ca, y tế</i>	495.561	474.078
- <i>Chi khác</i>	215.818	219.003
Chi về tài sản	2.409.845	2.424.658
- <i>Khấu hao cơ bản tài sản cố định</i>	966.373	1.002.007
- <i>Chi khác</i>	1.443.472	1.422.651
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	2.891.682	2.861.160
- <i>Vật liệu văn phòng, xăng dầu</i>	467.204	496.890
- <i>Chi bưu phí và điện thoại</i>	71.398	72.195
- <i>Điện, nước, vệ sinh cơ quan</i>	399.900	370.501
- <i>Chi về các hoạt động đoàn thể</i>	103.960	109.645
- <i>Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết</i>	1.115.594	1.010.565
- <i>Công tác phí</i>	255.683	229.893
- <i>Chi xuất bản tài liệu, tuyên truyền, quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại</i>	372.398	343.822
- <i>Chi đào tạo, huấn luyện</i>	45.710	92.612
- <i>Chi phí quản lý khác</i>	59.835	135.037
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	822.698	718.232
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (Thuyết minh 13.5)	(147.435)	135.965
Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	88.712	175.895
Chi phí hoạt động khác	587.693	604.917
	15.610.532	14.887.708

33. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	<i>Thuyết minh</i>	2015 <i>triệu đồng</i>	2014 <i>triệu đồng</i>
Hoàn nhập dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác	7.1	(6.702)	(52.681)
Trích lập dự phòng rủi ro của TCKT	11.1	6.881.214	7.449.609
Trích lập dự phòng trái phiếu VAMC	12.3	4.505.832	1.692.164
Hoàn nhập dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng		-	(889.092)
		11.380.344	8.200.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2015</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2014</u> <i>triệu đồng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quý	11.829.672	10.651.404
Tiền gửi tại NHNN	43.151.874	14.254.256
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác		
- <i>Không kỳ hạn</i>	5.788.581	3.923.637
- <i>Kỳ hạn không quá 3 tháng</i>	42.788.844	-
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	-	60.207.001
	<u>103.558.971</u>	<u>89.036.298</u>

35. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	<u>Thực tế phát</u> <u>sinh năm</u> <u>2015</u>	<u>Thực tế phát</u> <u>sinh năm</u> <u>2014</u>
I. TỔNG SỐ CÁN BỘ, NHÂN VIÊN BÌNH QUÂN (người)	36.322	36.479
II. THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, NHÂN VIÊN (triệu đồng)		
1. Tổng thu nhập	7.733.902	6.780.327
2. Các khoản phụ cấp	-	-
3. Tổng thu nhập (1+2)	<u>7.733.902</u>	<u>6.780.327</u>
4. Tiền lương bình quân (triệu đồng/người/tháng)	<u>17,74</u>	<u>15,49</u>
5. Thu nhập bình quân (triệu đồng/người/tháng)	<u>17,74</u>	<u>15,49</u>

Qu

30
 C
 ÁCH
 INS
 VII
 -7-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ (GTCG) THẾ CHẤP, CẦM CỔ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

36.1 Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cổ và chiết khấu, tái chiết khấu

	<i>31/12/2015</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2014</i> <i>triệu đồng</i>
Tài sản thế chấp của khách hàng	1.180.593.571	1.028.360.718
Bất động sản	1.023.367.231	903.358.681
Động sản	99.804.347	75.996.949
Chứng từ có giá	22.742.397	16.338.961
Tài sản khác	34.679.596	32.666.127
Tài sản thế chấp của các TCTD khác	7.119.962	995.794
Bất động sản	88.822	88.822
Động sản	881.140	906.972
Chứng từ có giá	6.150.000	-
Tài sản khác	-	-
	<u>1.187.713.533</u>	<u>1.029.356.512</u>

36.2 Tài sản, GTCG đưa đi thế chấp, cầm cổ và chiết khấu, tái chiết khấu

	<i>31/12/2015</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2014</i> <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán kinh doanh	-	-
Chứng khoán đầu tư	12.107.389	10.788.000
Tài sản cố định	-	-
Tài sản cố khác	-	-
	<u>12.107.389</u>	<u>10.788.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

37.1 Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán riêng. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

37.2 Các cam kết vốn

Tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2015, hai công ty con của Ngân hàng là Công ty Cho thuê Tài chính I Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam và Công ty Cho thuê Tài chính II Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam đã phát sinh khoản lỗ lũy kế lần lượt là 753.048 triệu đồng và 11.352.050 triệu đồng. Ngoài ra, cả hai công ty này đều phát sinh các khoản công nợ quá hạn thanh toán. Những yếu tố này cho thấy vấn đề về khả năng tiếp tục hoạt động của các công ty trong tương lai.

Công ty Cho thuê Tài chính I đã xây dựng kế hoạch tái cơ cấu, trong đó xác định rõ kế hoạch xử lý các khoản nợ xấu cũng như các biện pháp nhằm tìm nguồn hỗ trợ tài chính đảm bảo cho hoạt động của Công ty trong những năm tới.

Ngày 29 tháng 3 năm 2016, NHNN Việt Nam ban hành quyết định số 457/QĐ-NHNN về việc không áp dụng biện pháp phục hồi khả năng thanh toán đối với Công ty Cho thuê tài chính II – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam. Theo đó, NHNN Việt Nam không áp dụng biện pháp phục hồi khả năng thanh toán đối với Công ty và yêu cầu Công ty có trách nhiệm thực hiện thủ tục phá sản theo quy định pháp luật. Ngày 30 tháng 5 năm 2016, Công ty đã nộp đơn lên Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh yêu cầu mở thủ tục phá sản. Hiện Công ty đang trong giai đoạn chờ tiến hành thủ tục phá sản từ tòa án. Ban Điều hành Công ty dự kiến chấm dứt hoạt động trong một tương lai xác định.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37 NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

37.3 Các nghĩa vụ nợ tiềm ẩn khác

Hiện nay, một số sự vụ cán bộ Ngân hàng có liên quan đến các sai phạm trong việc phát hành các chứng thư bảo lãnh đang trong quá trình điều tra, xét xử mà chưa có phán quyết cuối cùng của tòa án. Việc xác định trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý của các bên có liên quan chỉ được thực hiện khi vụ án đã được xét xử, có tuyên án cụ thể và bản án có hiệu lực. Tuy nhiên, dựa trên kết quả của các thủ tục đối chiếu, rà soát và kiểm tra nội bộ đã thực hiện đến thời điểm lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng tin tưởng rằng Ngân hàng không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đối với các nghĩa vụ phát sinh từ các chứng thư bảo lãnh nêu trên do các chứng thư bảo lãnh này có khả năng vô hiệu. Vì vậy, tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Ngân hàng chưa thực hiện ghi nhận các nghĩa vụ tài chính liên quan.

38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

12-
Y
JUH
UN
A
HI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các số dư</i>	<i>Số tiền triệu đồng</i>
Các bên liên quan là tổ chức			
Công ty Cho thuê Tài chính I Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	Công ty con	Thuê tài chính	(3.052)
		Tiền gửi kỳ quỹ	1.518
		Nhận tiền gửi không kỳ hạn	(6.795)
		Cho vay	413.368
		Phải thu từ việc mua các khoản phải thu	23.765
		Phải trả về lãi mua các khoản phải thu	(8.231)
Công ty Cho thuê Tài chính II Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	Công ty con	Nhận tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(504)
		Thuê tài chính	(344)
		Phải thu từ việc mua các khoản phải thu	25.258
		Tiền gửi kỳ quỹ	192
		Cho vay	2.705.221
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	Công ty con	Nhận tiền gửi không kỳ hạn	(139.756)
		Nhận tiền gửi có kỳ hạn	(310.000)
		Trái phiếu Agribank phát hành trong danh mục trái phiếu tự doanh của Agriseco	(85.311)
		Lãi phải trả trái phiếu do Agriseco nắm giữ	(2.001)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau (tiếp theo):

<u>Bên liên quan</u>	<u>Quan hệ</u>	<u>Các số dư</u>	<u>Số tiền triệu đồng</u>
Các bên liên quan là tổ chức (tiếp theo)			
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp	Công ty con	Nhận tiền gửi không kỳ hạn	(41.155)
		Nhận tiền gửi có kỳ hạn	(899.725)
		Nhận tiền gửi ký quỹ	(6.000)
		Lãi phải trả	(21.533)
Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý thành phố Hồ Chí Minh - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	Công ty con	Nhận tiền gửi không kỳ hạn	(878)
		Lợi nhuận chuyển về Ngân hàng	5.660
Tổng Công ty Vàng bạc Agribank Việt Nam - CTCP	Công ty con	Nhận tiền gửi không kỳ hạn	(2.444)
		Nhận tiền gửi có kỳ hạn	(3.000)
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam	Công ty con	Nhận tiền gửi không kỳ hạn	(207.512)
		Nhận tiền gửi có kỳ hạn	(111.700)
Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư phát triển Hải Phòng	Công ty con	Nhận tiền gửi không kỳ hạn	(106)
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Agribank	Công ty con	Nhận tiền gửi không kỳ hạn	(223)
		Nhận tiền gửi có kỳ hạn	(16.000)
		Trái phiếu Agribank phát hành trong danh mục đầu tư của Agribank AMC	(1.960)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Doanh số giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm 2015 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>triệu đồng</i>
Các bên liên quan là tổ chức			
Công ty Cho thuê Tài chính I Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	Công ty con	Chi phí lãi thuê tài chính Chi phí lãi tiền gửi không kỳ hạn	(950) (464)
Công ty Cho thuê Tài chính II Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	Công ty con	Chi phí lãi thuê tài chính Chi phí lãi thuê hoạt động Chi phí lãi tiền gửi không kỳ hạn	(239) (1.173) (207)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	Công ty con	Chi phí lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn Chi phí lãi trái phiếu do Ngân hàng phát hành	(2.330) (8.751)
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp	Công ty con	Chi phí lãi tiền gửi Doanh thu phí hoa hồng và các khoản doanh thu khác	(47.481) 143.774
Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý thành phố Hồ Chí Minh - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	Công ty con	Thu nhập lãi vay	805
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam	Công ty con	Chi phí lãi tiền gửi Chi phí dịch vụ ngân quỹ và giấy tờ in	(4.853) (155.441)
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Agribank	Công ty con	Chi phí xử lý tài sản đảm bảo Chi phí lãi tiền gửi Chi phí lãi trái phiếu Bù đắp chi phí xử lý tài sản đảm bảo mua bán nợ	(1.997) (650) (204) (539)
Bên liên quan là cá nhân			
Thù lao cho Hội đồng Thành viên, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Hội đồng Thành viên, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Chi phí lương	(11.599)

N.N.T
 TR
 ER
 N.T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ

Chi tiết mức độ tập trung theo khu vực địa lý của tài sản và công nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	<i>Tổng dư nợ cho vay triệu đồng</i>	<i>Tổng tiền gửi triệu đồng</i>	<i>Các cam kết tín dụng triệu đồng</i>	<i>CCTC phái sinh triệu đồng</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng</i>
Trong nước	669.101.282	765.441.592	3.623.461	438.958	121.577.853
Nước ngoài	458.698	74.792	1.765	-	-
	669.559.980	765.516.384	3.625.226	438.958	121.577.853

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi tại NHNN. Trong những trường hợp cần thiết, rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc sử dụng các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã ban hành các quy định về thẩm định và phê duyệt tín dụng bao gồm đầy đủ các văn bản, quy định, quy trình, hướng dẫn về hoạt động tín dụng từ khâu phát triển/thẩm định khách hàng, phân tích phương án kinh doanh đến phê duyệt và quản lý khoản tín dụng sau phê duyệt. Đặc biệt, Ngân hàng đã áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ đối với tất cả các đối tượng khách hàng. Trong năm 2015, các công cụ và mô hình xếp hạng tín dụng nội bộ đã được rà soát, nâng cấp và xây dựng mới, đảm bảo tuân thủ Thông tư 02/2013/TT-NHNN và nhằm nâng cao chất lượng đo lường, cảnh báo và quản lý rủi ro tín dụng. Từ đó, Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Công tác thẩm định, định giá tài sản bảo đảm đang dần hoàn thiện với việc xây dựng, ban hành, định kỳ cập nhật chính sách khung tài sản bảo đảm quy định cơ sở, phương pháp định giá và quản lý tài sản bảo đảm thống nhất toàn hệ thống. Hoạt động tác nghiệp về tài sản bảo đảm được thực hiện bảo đảm tính độc lập, có cơ chế giám sát, quản lý đối với công tác định giá, phù hợp với yêu cầu kinh doanh của Ngân hàng.

Công tác giám sát tín dụng được triển khai và báo cáo thường xuyên theo quy định của NHNN cũng như quy định nội bộ nhằm cung cấp một cách kịp thời, chính xác về tình hình hoạt động tín dụng và đánh giá mức độ tập trung rủi ro tín dụng cũng như đưa ra các cảnh báo sớm đối với bất cứ phát sinh bất thường trong hoạt động tín dụng.

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ (không bao gồm dự phòng) của nhóm tài sản đó trên bảng cân đối kế toán riêng được trình bày như sau:

	<i>Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá triệu đồng</i>	<i>Đã quá hạn và chưa bị giảm giá triệu đồng</i>	<i>Đã quá hạn và đã bị giảm giá triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	61.304.644	-	413.368	61.718.012
- Tiền gửi tại TCTD khác	18.515.800	-	-	18.515.800
- Cho vay các TCTD khác	42.788.844	-	413.368	43.202.212
Chứng khoán kinh doanh				-
Cho vay khách hàng	566.776.745	14.604.049	44.976.974	626.357.768
Chứng khoán đầu tư	121.404.191	-	-	121.404.191
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	71.554.771	-	-	71.554.771
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	49.849.420	-	-	49.849.420
Tài sản Có khác	14.075.576	16.715	1.066.518	15.158.809
Tổng cộng	763.561.156	14.620.764	46.456.860	824.638.780

116
 NG
 TIEM
 & Y
 T NA
 HỒ
 SỔ
 TÀI
 CHÍNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

41.1 Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá

Các tài sản chưa quá hạn và chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1, không kể đến các khoản quá hạn dưới 10 ngày, theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản này trong tương lai.

41.2 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá

Các tài sản đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của NHNN.

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn				Tổng cộng
	Dưới 90 ngày	91-180 ngày	181-360 ngày	Trên 360 ngày	
Cho vay các TCTD khác	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	9.283.917	383.953	304.988	4.631.191	14.604.049
Tài sản có khác	-	11.060	2.076	3.579	16.715
	9.283.917	395.013	307.064	4.634.770	14.620.764

41.3 Các tài sản tài chính đã bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã bị giảm giá được trình bày dưới đây:

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn				Tổng cộng
	Dưới 90 ngày	91-180 ngày	181-360 ngày	Trên 360 ngày	
Cho vay các TCTD khác	-	-	-	413.368	413.368
Cho vay khách hàng	33.836.240	2.860.608	2.448.015	5.832.111	44.976.974
Tài sản có khác	-	-	22.191	1.044.327	1.066.518
	33.836.240	2.860.608	2.470.206	7.289.806	46.456.860

02-C
TY
ƯU H
JUN
M
CHI

Hàng = ...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Rủi ro thị trường là rủi ro gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập, vốn của Ngân hàng do những biến động bất lợi của các yếu tố thị trường như tỷ giá, lãi suất, giá cổ phiếu và giá hàng hóa. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là để quản lý và kiểm soát các nguy cơ về rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được đồng thời tối đa hóa lợi ích thu được trên rủi ro.

Quản lý rủi ro thị trường

Công tác quản lý rủi ro thị trường được thực hiện tại Trung tâm Phòng ngừa và Xử lý rủi ro. Ngân hàng thực hiện kiểm soát rủi ro thị trường thông qua các phân tích và đánh giá về tình hình thanh khoản thị trường, các giới hạn về trạng thái rủi ro, mức độ nhạy cảm của lợi nhuận với các yếu tố rủi ro, giá trị chịu rủi ro.

42.1 *Rủi ro lãi suất*

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; góp vốn, đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại NHNN Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính. Các khoản mục cho vay khách hàng có lãi suất thả nổi nhưng kỳ định lại lãi suất chưa được xác định trong hợp đồng được xếp loại từ 6 tháng đến 12 tháng;
 - Các khoản cho vay quá hạn: Thời hạn định lại lãi suất là kỳ hạn thu hồi ước tính, tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá.



1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)**42.1 Rủi ro lãi suất** (tiếp theo)*Độ nhạy đối với lãi suất*

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng trong năm 2015 như sau:

	Tăng/(Giảm) điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến	
		Lợi nhuận trước thuế triệu đồng	Vốn chủ sở hữu triệu đồng
VND	10	(6.887)	(5.372)
USD	10	265	207
VND	10	6.887	5.372
USD	10	(265)	(207)

Mức tăng/(giảm) điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.



Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng	Đơn vị: triệu đồng	
Tài sản											
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	11.829.672	-	-	-	-	-	-	-	-	11.829.672
Tiền gửi tại NHNN	-	-	43.151.874	-	-	-	-	-	-	-	43.151.874
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	413.368	-	61.304.644	-	-	-	-	-	-	-	61.718.012
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	295	-	-	-	-	-	-	-	-	295
Công cụ phái sinh	-	14.602	-	-	-	-	-	-	-	-	14.602
Cho vay khách hàng (*)	59.581.023	-	25.760.946	53.586.646	348.408.266	88.875.413	23.813.986	26.331.488	626.357.768	-	121.577.853
Chứng khoán đầu tư (*)	-	46.263.398	896.090	5.574.881	8.957.444	5.885.845	41.184.441	12.815.754	121.577.853	-	3.004.706
Góp vốn, đầu tư, dài hạn (*)	-	3.004.706	-	-	-	-	-	-	-	-	3.004.706
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.707.641
Tài sản Có khác (*)	1.083.233	14.767.848	-	-	-	-	-	-	-	-	15.851.081
Tổng tài sản	61.077.624	75.880.521	131.113.554	59.161.527	357.365.710	94.761.258	64.998.427	45.854.883	890.213.504		
Nợ phải trả											
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	14.898.937	-	-	-	-	-	-	-	14.898.937
Tiền gửi của và vay các TCTD khác	-	-	2.531.376	12.440	-	23.378	183.001	658.615	2.228.043	-	17.126.980
Tiền gửi của khách hàng	-	138.125.611	297.037.144	133.298.956	116.209.622	68.392.068	9.575.651	772.266	3.408.810	-	3.408.810
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư và cho vay	2.492.576	-	18.964	-	-	5.000.000	4.885	6.136.025	763.411.318	-	763.411.318
Phát hành giấy tờ có giá	9.693	-	196	71	-	94.530	11.957.053	318.763	13.652.450	-	13.652.450
Các khoản nợ khác (*)	511.144	16.265.949	-	-	-	-	-	-	12.380.306	-	12.380.306
Tổng nợ phải trả	3.013.413	154.391.560	314.486.617	133.311.467	116.209.622	73.509.976	21.720.590	10.113.712	826.756.957		
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	58.064.211	(78.511.039)	(183.373.063)	(74.149.940)	241.156.088	21.251.282	43.277.837	35.741.171	63.456.547		
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các Tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	58.064.211	(78.511.039)	(183.373.063)	(74.149.940)	241.156.088	21.251.282	43.277.837	35.741.171	63.456.547		

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó cơ cấu Tài sản - Nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm cả các ngoại tệ khác (như USD, EUR, AUD,...) do đó có phát sinh rủi ro tiền tệ.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài VND và Đô la Mỹ. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá đô la Mỹ, EUR,... Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng là không đáng kể.

	Tăng/(giảm) tỷ giá (%)	Ảnh hưởng đến	
		Lợi nhuận trước thuế triệu đồng	Vốn chủ sở hữu triệu đồng
USD	10	350.896	273.699
EUR	10	3.914	3.053
USD	(10)	(350.896)	(273.699)
EUR	(10)	(3.914)	(3.053)

Mức tăng/(giảm) điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với tỷ giá được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Đơn vị: triệu đồng					
	VND	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	GLD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	10.615.885	909.215	279.626	1.433	23.513	11.829.672
Tiền gửi tại NHNN	39.034.027	4.117.847	-	-	-	43.151.874
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	56.565.042	2.790.107	2.167.491	-	195.372	61.718.012
Chứng khoán kinh doanh (*)	295	-	-	-	-	295
Công cụ phái sinh	14.602	-	-	-	-	14.602
Cho vay khách hàng (*)	604.850.106	20.861.848	639.030	6.784	-	626.357.768
Chứng khoán đầu tư (*)	121.577.853	-	-	-	-	121.577.853
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	3.004.706	-	-	-	-	3.004.706
Tài sản cố định	6.707.641	-	-	-	-	6.707.641
Các tài sản có khác (*)	15.292.674	47.263	-	511.144	-	15.851.081
Tổng tài sản	857.662.831	28.726.280	3.086.147	519.361	218.885	890.213.504
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	16.453.038	673.922	-	-	20	17.126.980
Tiền gửi của và vay các TCTD khác	1.339.419	1.508.008	493.870	-	67.513	3.408.810
Tiền gửi của khách hàng	740.202.422	21.188.999	1.974.281	-	45.616	763.411.318
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư và cho vay	11.329.053	1.750.346	573.051	-	-	13.652.450
Phát hành giấy tờ có giá	12.378.918	1.388	-	-	-	12.380.306
Các khoản nợ khác	16.667.443	94.658	5.804	-	9.188	16.777.093
Vốn và các quỹ	46.896.938	-	-	-	-	46.896.938
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	845.267.231	25.217.321	3.047.006	-	122.337	873.653.895
Trạng thái tiền tệ nội bảng	12.395.600	3.508.959	39.141	519.361	96.548	16.559.609
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	12.395.600	3.508.959	39.141	519.361	96.548	16.559.609

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B05/TC.TD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc niên độ kế toán đến ngày phải thanh toán. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc điều khoản phát hành.

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn					Trong hạn			Tổng
						Từ 3 - 12 tháng			
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm		
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	11.829.672	-	-	-	-	-	11.829.672
Tiền gửi tại NHNN	-	-	43.151.874	-	-	-	-	-	43.151.874
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	413.368	-	61.304.644	-	-	-	-	-	61.718.012
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	295	-	-	-	-	-	295
Công cụ phái sinh	-	-	14.602	-	-	-	-	-	14.602
Cho vay khách hàng (*)	16.460.866	43.120.157	93.062.262	205.846.833	115.627.731	126.237.713	26.002.206	26.002.206	626.357.768
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	896.090	5.574.880	14.843.289	87.280.200	12.983.394	12.983.394	121.577.853
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	3.004.706	3.004.706	3.004.706
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	6.707.641	6.707.641	6.707.641
Tài sản có khác (*)	1.083.233	-	5.033.951	9.733.897	-	-	-	-	15.851.081
Tổng tài sản	17.957.467	43.120.157	215.293.390	221.155.610	130.471.020	213.517.913	48.697.947	48.697.947	890.213.504
Nợ phải trả									
Các khoản nợ chính phủ và NHNN	-	-	14.898.937	-	-	-	-	-	14.898.937
Tiền gửi của và vay các TCTD khác	-	-	2.531.376	12.440	23.378	183.001	658.615	658.615	3.408.810
Tiền gửi của khách hàng	-	-	132.374.340	393.198.863	223.760.684	14.063.969	13.462	13.462	763.411.318
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư và cho vay	2.492.576	-	18.964	-	5.000.000	4.885	6.136.025	6.136.025	13.652.450
Phát hành giấy tờ có giá	9.599	94	196	71	94.530	11.957.053	318.763	318.763	12.380.306
Các khoản nợ khác (*)	511.144	-	6.461.181	9.804.768	-	-	-	-	16.777.093
Tổng nợ phải trả	3.013.319	94	156.284.994	403.016.142	228.878.592	26.208.908	9.354.908	9.354.908	826.756.957
Mức chênh thanh khoản ròng	14.944.148	43.120.063	59.008.396	(181.860.532)	(98.407.572)	187.309.005	39.343.039	39.343.039	63.456.547

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. TRÌNH BÀY THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới để phù hợp với các yêu cầu của thông tư này trong báo cáo tài chính riêng.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền gửi tại NHNN Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:


▪ ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu. 

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. TRÌNH BÀY THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)**Tài sản tài chính** (tiếp theo)**▪ Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▪ Tài sản sẵn sàng để bán:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.


Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và NHNN, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành:

▪ Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. 

030
C
RACH
RN:
VI
7-7

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. TRÌNH BÀY THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

▪ ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu và chỉ nếu Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.



08
ÔN
INH
ST
ÊT
P I

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. TRÌNH BÀY THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

43.1. Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:

Đơn vị: triệu đồng

Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý(*)
				Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	17.126.980	17.126.980	17.126.980
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	3.408.810	3.408.810	3.408.810
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	763.411.318	763.411.318	3.408.810
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	13.652.450	13.652.450	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	12.380.306	12.380.306	(*)
	-	-	-	16.347.353	16.347.353	(*)
	-	-	-	826.327.217	826.327.217	(*)

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam cũng như chưa có đủ thông tin.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số dữ liệu tương ứng trong năm 2014 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 49/2014/TT-NHNN, cụ thể như sau:

Ghi chú	2014 (đã được trình bày trước đây) triệu đồng		Phân loại lại triệu đồng	2014 (được phân loại lại) triệu đồng
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG				
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	(i)	57.488.040	238.841	57.726.881
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	(i)	2.797.105	(238.841)	2.558.264
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG				
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	(i)	59.096.689	238.841	59.335.530
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	(i)	1.758.081	(238.841)	1.519.240

(i) Phân loại lại thu từ nghiệp vụ bảo lãnh từ "Thu nhập từ hoạt động dịch vụ" sang "Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự"

45. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng cần phải thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

46. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
EUR	23.930	25.822
GBP	32.423	33.052
HKD	2.824	2.739
USD	21.890	21.246
CHF	22.147	21.491
JPY	181,67	177,85
AUD	15.942	17.379
SGD	15.481	16.083
THB	607	647
CAD	15.777	18.301
DKK	3.207	3.469
NOK	2.493	2.860
SEK	2.603	2.745
NZD	14.966	16.629
LAK	2,69	2,63
KHR	5,44	5,25
CNY	3.467	3.440
Vàng	3.250.000	3.503.000

Người lập



Bà Nguyễn Thị Lý
Phó Trưởng Ban
Tài chính - Kế toán

Người phê duyệt



Ông Phùng Văn Hưng Quang
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt




Ông Tiết Văn Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 05 tháng 8 năm 2016